

Bản án số: 28/2020/HS-ST
Ngày 29-6-2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Minh Huế

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lê Thị Thu Thủy-Phó trưởng Phòng Lao động-Thương binh và xã hội huyện An Dương, thành phố Hải Phòng

Bà Trần Thị Thúy-Giáo viên nghỉ hưu

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Mai Anh - Thư ký Toà án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Chi - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở, Toà án nhân dân huyện An Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 18/2020/TLST- HS ngày 03 tháng 4 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2020/QĐXXST-HS ngày 18 tháng 6 năm 2020, đối với các bị cáo:

1. Phạm Văn L, sinh năm 1999 tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Số 30/133, L1, phường S, quận L2, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: Lớp 01/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn C và bà Nguyễn Thị L3; chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo đầu thú, bị tạm giữ ngày 31 tháng 7 năm 2019, chuyển tạm giam từ ngày 09 tháng 8 năm 2019 đến nay; có mặt.

2. Lê Đức H, sinh năm 1998 tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Số 19/272, H1, phường Đ, quận L2, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: Lớp 8/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Đức Q (đã chết) và bà Lê Thị N; chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị tạm giữ ngày 06 tháng 8 năm 2019, chuyển tạm giam từ ngày 14 tháng 8 năm 2019 đến nay; có mặt.

3. Nguyễn Văn T, sinh ngày 17 tháng 01 năm 2004 tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn B, xã T1, huyện T2, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: Lớp 8/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T3 và bà Vũ Thị D; chưa có vợ, con; tiền án,

tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 24 tháng 9 năm 2019 đến nay; có mặt.

- *Bị hại*: Chị Nguyễn Thị Q1, sinh năm 1989; Nơi cư trú: Thôn K, xã Q2, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- *Người đại diện hợp pháp của bị cáo Nguyễn Văn T*: Bà Vũ Thị D (là mẹ đẻ bị cáo T), sinh năm 1974; Nơi cư trú: Thôn B, xã T1, huyện T2, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Người đại diện đoàn thanh niên nơi cư trú của bị cáo Nguyễn Văn T*: Ông Nguyễn Văn H2; Chức vụ: Bí thư Đoàn xã T1, huyện T2, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn T*: Ông Trần Minh Nghĩa, Trợ giúp viên pháp lý-Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Người có nghĩa vụ liên quan đến vụ án*: Anh Dương Nam T4, sinh ngày 31 tháng 10 năm 2005; Nơi cư trú: Số 23/11, M, phường M, quận H3, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- *Người đại diện hợp pháp của anh Dương Nam T4*: Bà Đỗ Thị B1, sinh năm 1978; Nơi cư trú: Số 23/11, M, phường M, quận H3, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Ngày 30 tháng 7 năm 2019, chị Nguyễn Thị Q1 trình báo Công an huyện An Dương về việc chiều ngày 12 tháng 7 năm 2019, chị Q1 điều khiển xe mô tô một mình đi trên trục đường hướng từ chợ M1 về Ủy ban nhân dân xã Đ1. Đến khu vực thôn T5, chị bị hai đối tượng nam giới đi trên 01 xe mô tô cướp giật chiếc điện thoại Sam Sung Note 8 chị để trong túi áo bên trái. Sau khi tiếp nhận đơn trình báo, Cơ quan điều tra Công an huyện An Dương tiến hành các hoạt động xác minh. Ngày 31 tháng 7 năm 2019 Phạm Văn L, Nguyễn Văn T và Dương Nam T4 đến Cơ quan Công an huyện An Dương đầu thú về hành vi cướp giật tài sản của chị Q1 ngày 12 tháng 7 năm 2019. Ngày 06 tháng 8 năm 2019, Cơ quan điều tra Công an huyện An Dương bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp đối với Lê Đức H về hành vi cướp giật tài sản.

Tại Cơ quan điều tra, Phạm Văn L, Nguyễn Văn T, Lê Đức H và Dương Nam T4 khai nhận: Khoảng 15 giờ, ngày 12 tháng 7 năm 2019, L, T4, T ngồi chơi game tại quán Tap Game ở số 11A L4, H4, quận L2, Hải Phòng và nói chuyện với nhau về việc cần tiền chi tiêu cá nhân. L nói với T và T4: “Anh sẽ dẫn đi kiếm tiền”, L bảo T nhắn tin rủ Lê Đức H đến quán game. Khoảng 30 phút sau, H đến quán game. Cả bọn đi ra cửa quán game, tại đây L đề xuất “anh em mình đi sang khu vực A, xem ai sơ hờ thì giật máy điện thoại”, cả bọn đồng ý. H nói “đi”, T, T4 nói “vâng”. L bảo T4 lên xe mô tô Airblade, biển số 15B3-36245, Lợi điều khiển xe chở T4, T điều khiển xe mô tô Airblade, biển số 15B3-03732 chở H. Khi cả bọn đi đến khu vực thôn T5, xã Đ1, huyện A thì H phát hiện chị Q1 điều khiển xe mô

tô đi một mình trong túi áo chống nắng bên trái thò ra một chiếc điện thoại. H liền gọi cả bọn: “ê ê”. L nghe thấy, điều khiển xe đi chậm lại song song với xe của T, H chỉ tay về phía trước nói với cả bọn: “Con kia có máy điện thoại to lắm”. L bảo T4, đồng thời điều khiển xe áp sát vào bên trái chị Q1. Lúc này, T và H hiểu nhiệm vụ của mình sẽ áp sát để ngăn chặn sự truy đuổi của bị hại nếu T4 và L giật được điện thoại. T4 ngồi sau dùng tay phải cướp giật chiếc điện thoại, L điều khiển xe mô tô tăng ga bỏ chạy. T và H thấy T4 và L đã cướp giật được điện thoại, T điều khiển xe áp sát vào bên trái xe của chị Q1 rồi cũng tăng ga bỏ chạy theo. Khi cách hiện trường khoảng 01 km-02km, thấy không bị ai truy đuổi, hai xe của bốn đối tượng đi chậm lại. H hỏi T4 điện thoại có mặt khẩu không đưa cho H xem. Sau đó, cả nhóm đi về một quán mua bán điện thoại trên đường L5 (không xác định được tên quán), bán chiếc điện thoại vừa cướp giật được với giá 4.500.000 đồng. L chia cho T4, H mỗi người 500.000 đồng, còn lại 3.500.000 đồng, L giữ để cả nhóm ăn tiêu chung. H và T4 dùng số tiền được chia đi mua quần áo và dép, tối cùng ngày cả bọn đi ăn uống, chơi game và vào nhà nghỉ ở. Ngày 14 tháng 7 năm 2019, Phạm Quang C là bạn chơi game của cả nhóm nhắn tin nói với T, L là Công an đang đi tìm. L, T gặp bà Lê Thị N là mẹ của H đề nghị góp thêm 1.000.000 đồng để mua điện thoại trả bị hại do H có tham gia đi cướp giật tài sản. L mua một chiếc điện thoại cùng nhãn hiệu với chiếc điện thoại đã cướp giật đưa cho bà N nhờ trả cho chị Q1 nhưng chị Q1 không đồng ý. L tiếp tục đưa điện thoại nhờ Phạm Quang C trả cho chị Q1 nhưng C giữ chiếc điện thoại không đến gặp chị Q1 và đến nay chưa trả lại cho L. Ngày 31 tháng 7 năm 2019, các đối tượng đến cơ quan Công an huyện An Dương đầu thú như nội dung trên. Đối với chiếc điện thoại đi động các bị cáo cướp giật của chị Q1 hiện tại chưa thu hồi được. Chị Q1 khai mua chiếc điện thoại nêu trên vào tháng 5 năm 2019 với giá 24.000.000 đồng.

Tại Công văn số 11 ngày 20 tháng 9 năm 2019 của Hội đồng định giá tài sản tố tụng hình sự huyện An Dương trả lời: “chiếc điện thoại nhãn hiệu Sam Sung note 8 màu xanh đen đã qua sử dụng hiện chưa thu hồi được, hồ sơ tài liệu liên quan không có nên không có đủ căn cứ định giá tài sản theo đề nghị của Cơ quan điều tra.”

Tại Cáo trạng số 18/CT-VKS-AD ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương truy tố các bị cáo Phạm Văn L, Lê Đức H, Nguyễn Văn T về tội: “Cướp giật tài sản” theo điểm d, khoản 2, Điều 171 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, các bị cáo Phạm Văn L, Lê Đức H, Nguyễn Văn T đều khai nhận như nội dung trên và đều đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giảm nhẹ hình phạt đối với các bị cáo. Riêng bị cáo H đề nghị Tòa áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “đầu thú” theo khoản 2, Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo và trả lại xe mô tô biển số 15B3-03732 cho mẹ bị cáo là bà Lê Thị N, vì xe mô tô thuộc sở hữu của bà N, bị cáo chỉ là người đứng tên hộ.

Công bố lời khai của bị hại Nguyễn Thị Q1, lời khai của người có nghĩa vụ liên quan Dương Nam T4 khai nội dung sự việc giống như các bị cáo đã khai nhận tại phiên tòa.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Dương phân tích hành vi phạm tội, đánh giá tính chất vụ án, nêu các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ điểm d, khoản 2, Điều 171; điểm o, khoản 1, Điều 52; điểm r, điểm s, khoản 1, Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Phạm Văn L từ 04 năm 06 tháng đến 05 năm 06 tháng tù về tội: “Cướp giật tài sản”.

- Căn cứ điểm d, khoản 2, Điều 171; điểm b, điểm s, khoản 1 và khoản 2, Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Lê Đức H từ 03 năm 06 tháng đến 04 năm 06 tháng tù về tội: “Cướp giật tài sản”.

- Căn cứ điểm d, khoản 2, Điều 171; điểm b, điểm r, điểm s, khoản 1 và khoản 2, Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 91; Điều 101; Điều 65 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T từ 18 đến 24 tháng tù cho hưởng án treo 36 đến 48 tháng thử thách về tội: “Cướp giật tài sản”.

- Về xử lý vật chứng: Căn cứ điểm a, khoản 1, Điều 47 Bộ luật Hình sự; khoản 2, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự: Tịch thu tiêu hủy 01 hộp giấy màu đen trên hộp có chữ Samsung, trong hộp có giấy hướng dẫn sử dụng; 02 bộ quần áo (áo ngắn tay màu xanh loang vệt đen, trên áo có gắn logo dòng chữ Adidas, quần lửng màu đen loang vệt trắng), 01 đôi dép lê màu đen trên thân dép có dòng chữ Dolee&Gabbana, trên quai dép có gắn hoa văn màu vàng; Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước 01 xe mô tô biển số 15B3-03732.

Đối với xe mô tô biển số 15B3-36245, cơ quan điều tra đã xử lý vật chứng trả lại cho chị Vũ Thị L6 là chủ sở hữu hợp pháp nên không giải quyết.

- Về trách nhiệm dân sự: Gia đình các bị cáo Lê Đức H và Nguyễn Văn T đã bồi thường cho bị hại tổng số tiền 15.000.000 đồng, bị hại không yêu cầu gì khác nên không giải quyết.

- Về án phí: Đề nghị buộc các bị cáo Phạm Văn L, Lê Đức H phải chịu án phí hình sự sơ thẩm; đối với bị cáo Nguyễn Văn T đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Tại phiên tòa, người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn T phát biểu quan điểm bào chữa cho bị cáo:

+ Nhất trí với tội danh Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương đã truy tố và đề nghị áp dụng đối với bị cáo Nguyễn Văn T. Tuy nhiên, vụ án có đồng phạm nhưng là đồng phạm giản đơn, bị cáo T chỉ tham gia với vai trò là đồng phạm giúp sức. Khi cùng các đồng phạm thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo T mới 15 tuổi 05 tháng 25 ngày nên nhận thức pháp luật còn hạn chế, bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn, chỉ vì muốn giúp bị cáo L có tiền thăm bố đang thi hành án tại trại giam, và có tiền góp cho đi để thỉnh thoảng mượn xe mô tô của dì, bị cáo đã bột phát thực hiện hành vi phạm tội. Gia đình bị cáo đã tự nguyện bồi thường thiệt hại cho bị hại số tiền 7.500.000 đồng mà không yêu cầu bị cáo khác phải hoàn lại. Khi nhận thức được hành vi của mình là sai, bị cáo đã đến Cơ quan Công an tự thú, khai báo đầy đủ, đúng sự thật về hành vi phạm tội của mình. Nên hành vi của bị

cáo thuộc trường hợp “phạm tội trong trường hợp ít nghiêm trọng”. Nên ngoài các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo các điểm b, điểm r, điểm s, khoản 1 và khoản 2, Điều 51 Bộ luật Hình sự đại diện Viện kiểm sát đã đề nghị áp dụng đối với bị cáo; đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm i, khoản 1, Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo T. Do bị cáo T được áp dụng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự cho bị cáo T được hưởng mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt.

+ Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện về việc bà Lê Thị N và bà Vũ Thị D không yêu cầu các bị cáo khác trong vụ án phải hoàn trả cho bà N, bà D số tiền bà N, bà D đã bồi thường cho bị hại. Bị cáo T là trẻ em nên đề nghị Tòa miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo T.

Tại phiên tòa, người đại diện đoàn thanh niên nơi cư trú của bị cáo Nguyễn Văn T phát biểu ý kiến: Bị cáo Nguyễn Văn T do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên đã nghỉ học. Hiện tại, bị cáo T đang tham gia sinh hoạt đoàn tại nơi cư trú, bị cáo là thanh niên tốt, nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo T được áp dụng mức án thấp nhất, gia đình và đoàn thể nơi cư trú sẽ có trách nhiệm giám sát, giáo dục bị cáo T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- Về tố tụng:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn T trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, các bị cáo, bị hại và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại gì nên các hành vi, quyết định tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

- Về tội danh:

[2] Lời khai của các bị cáo Phạm Văn L, Lê Đức H, Nguyễn Văn T tại phiên tòa phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của Dương Nam T4, phù hợp với lời khai của bị hại, phù hợp với vật chứng thu giữ và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án có đủ căn cứ xác định: Vào ngày 12 tháng 7 năm 2019, tại khu vực thôn T5, xã Đ1, huyện A, thành phố Hải Phòng, Phạm Văn L, Lê Đức H và Nguyễn Văn T đã có hành vi cướp giật 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Note 8 của chị Nguyễn Thị Q1. Hành vi của các bị cáo Phạm Văn L, Lê Đức H, Nguyễn Văn T đã phạm vào tội: “Cướp giật tài sản”, tội phạm được quy định tại Điều 171 Bộ luật Hình sự.

- Về tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội:

[3] Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của công dân, đe dọa đến tính mạng, sức khỏe của bị hại và những người tham gia giao thông, gây mất trật tự trị an xã hội. Vì

vậy, cần phải xử phạt các bị cáo hình phạt nghiêm khắc mới có tác dụng giáo dục, cải tạo các bị cáo và răn đe phòng ngừa chung.

- Về tình tiết định khung hình phạt:

[4] Các bị cáo Phạm Văn L, Lê Đức H, Nguyễn Văn T cùng với Dương Nam T4 đã sử dụng xe mô tô để cướp giật tài sản của người đang đi xe mô tô, dễ gây nguy hiểm đến tính mạng, sức khỏe của người khác, nên các bị cáo phải chịu tình tiết định khung tăng nặng “dùng thủ đoạn nguy hiểm” theo quy định tại điểm d, khoản 2, Điều 171 Bộ luật Hình sự

[5] Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương truy tố đối với các bị cáo Phạm Văn L, Lê Đức H và Nguyễn Văn T theo tội danh và điều luật như trên là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật.

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:

[6] Bị cáo Phạm Văn L là người chủ mưu, đề xuất và xúi giục các đồng phạm khác thực hiện hành vi phạm tội, trong đó có Nguyễn Văn T khi thực hiện hành vi phạm tội, T chưa đủ 18 tuổi, nên bị cáo L phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Xúi giục người dưới 18 tuổi phạm tội” quy định tại điểm o, khoản 1, Điều 52 Bộ luật Hình sự. Các bị cáo Lê Đức H, Nguyễn Văn T không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[7] Tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa các bị cáo Phạm Văn L, Nguyễn Văn T thành khẩn khai báo; bị cáo Lê Đức H tại các lời khai ban đầu tại Cơ quan điều tra, bị cáo H khai không đúng tình tiết sự việc, nhưng sau đó các lời khai sau, biên bản hỏi cung tại Cơ quan điều tra và lời khai tại phiên tòa hôm nay, bị cáo H đều đã khai báo thành khẩn hành vi phạm tội của bị cáo và các đồng phạm. Nên các bị cáo L, Hoàng T đều được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s, khoản 1, Điều 51 Bộ luật Hình sự. Sau khi thực hiện hành vi phạm tội, các bị cáo L, T đã đến Cơ quan Công an đầu thú nên các bị cáo L, T được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2, Điều 51 Bộ luật Hình sự. Các bị cáo Lê Đức H và Nguyễn Văn T đã tác động gia đình tự nguyện bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả, được bị hại xin giảm nhẹ hình phạt, nên các bị cáo H, T, được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, khoản 1 và khoản 2, Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[8] Xét thấy, ngày 30 tháng 7 năm 2019, bị hại chị Nguyễn Thị Q1 đã có đơn trình báo về việc chị bị hai thanh niên cướp giật điện thoại gửi Cơ quan Công an huyện An Dương (tại bút lục số 27 có trong hồ sơ). Vào hồi 11 giờ 30 phút, ngày 31 tháng 7 năm 2019, các bị cáo L, H đã đến Cơ quan Công an huyện An Dương đầu thú (tại các bút lục 46, 181 có trong hồ sơ). Căn cứ lời khai của bị hại Nguyễn Thị Q1 vào hồi 09 giờ 15 phút ngày 31 tháng 7 năm 2019 (tại các bút lục 31, 32 có trong hồ sơ), thể hiện sau khi mất điện thoại vài ngày, bị hại đã biết nhóm các bị cáo trong đó có bị cáo H thường chơi ở ngõ L4, mẹ bị cáo H và cô của bị cáo T đã đến gặp bị hại để đề nghị thương lượng tự giải quyết nội bộ. Vì vậy, khi các bị cáo L, T đến Công an huyện An Dương khai báo hành vi phạm tội của mình thì tội phạm các bị cáo thực hiện đã bị phát hiện. Vì vậy, các bị cáo L, T chỉ

được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “đầu thú” quy định tại khoản 2, Điều 51 Bộ luật Hình sự. Nên Kiểm sát viên và người bào chữa của bị cáo Nguyễn Văn T đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “người phạm tội tự thú” theo điểm r, khoản 1, Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với các Phạm Văn L và Nguyễn Văn T là không có căn cứ chấp nhận.

[9] Tội phạm bị cáo Nguyễn Văn T và các đồng phạm thực hiện là tội phạm rất nghiêm trọng, nên không có căn cứ áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng” theo điểm i, khoản 1, Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Văn T theo đề nghị của người bào chữa của bị cáo Nguyễn Văn T.

[10] Đối với bị cáo Lê Đức H, tuy bị cáo chấp hành đến Cơ quan điều tra làm việc theo giấy triệu tập, nhưng tại các Biên bản lấy lời khai ban đầu ngày 06 tháng 8 năm 2019 và các lời khai tiếp theo đến ngày 14 tháng 8 năm 2019, bị cáo H đã không thành khẩn khai báo hành vi phạm tội của bị cáo và các đồng phạm. nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bị cáo H về việc đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “đầu thú” theo khoản 2, Điều 51 Bộ luật Hình sự.

- Về phân hóa vai trò, nhân thân và mức hình phạt áp dụng đối với các bị cáo:

[11] Trong vụ án còn có đối tượng Dương Nam T4 tham gia cùng các bị cáo L, H, T cướp giật tài sản của bị hại, nhưng khi cùng L, H, T thực hiện hành vi phạm tội, Trường 13 tuổi 08 tháng 11 ngày (chưa đủ 14 tuổi), tuy Cơ quan điều tra không khởi tố nhưng Tòa án vẫn nhận định hành vi của T4 để làm cơ sở đánh giá vai trò của các bị cáo trong vụ án. Vụ án có đồng phạm giản đơn, không có tổ chức, phân công từ trước, Hội đồng xét xử đánh giá vai trò của các bị cáo như sau: Bị cáo Phạm Văn L là người chủ mưu, khởi xướng, xúi giục T4 và các bị cáo H, T thực hiện hành vi phạm tội, điều xe mô tô chở T4 ép sát xe mô tô của bị hại để T4 giật điện thoại di động của bị hại, được ăn chia hưởng lợi tài sản chiếm đoạt được, nên bị cáo L có vai trò thứ nhất trong vụ án. Đối tượng T4 là người thực hành tội phạm tích cực, trực tiếp giật tài sản của bị hại, nên T4 có vai trò thứ hai. Đối với các bị cáo H, T, tuy không phải là người khởi xướng nhưng cũng là các đồng phạm giúp sức tích cực cho bị cáo L và đối tượng T4 cướp giật tài sản của bị hại, bị cáo H là người phát hiện được tài sản của bị hại, khi T4 giật được tài sản của bị hại, H và T đã điều khiển xe mô tô áp sát xe mô tô của bị hại đang điều khiển để bị hại không truy đuổi được L, T4; cùng được ăn chia hưởng lợi tài sản các bị cáo và đồng phạm chiếm đoạt được. Vì vậy, các bị cáo H và T có vai trò bằng nhau và thấp nhất trong vụ án.

[12] Bị cáo Phạm Văn L có vai trò cao nhất trong vụ án, có 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, có 02 tình tiết giảm nhẹ, nên bị cáo L phải chịu mức hình phạt cao nhất trong vụ án. Đối với bị cáo Lê Đức H và Nguyễn Văn T có vai trò bằng nhau và thấp nhất trong vụ án, bị cáo H có 03 tình tiết giảm nhẹ, bị cáo T có 04 tình tiết giảm nhẹ. Nên mức hình phạt áp dụng đối với bị cáo H cao hơn bị cáo T nhưng thấp hơn bị cáo L. Bị cáo T phải chịu mức hình phạt thấp nhất trong vụ án.

[13] Xét tính chất, mức độ phạm tội của các bị cáo trong vụ án là rất nghiêm trọng, nên không có căn cứ chấp nhận đề nghị của người bào chữa của bị cáo Nguyễn Văn T về việc đề nghị Tòa áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự cho bị cáo T hưởng mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt.

[14] Xét thấy, các bị cáo Phạm Văn L và Lê Đức H và Nguyễn Văn T có nhân thân tốt, thành khẩn khai báo, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự nên cũng xem xét, giảm nhẹ cho các bị cáo một phần về hình phạt. Đối với bị cáo Phạm Văn L có 01 tình tiết tăng nặng; bị cáo Phạm Văn L và Lê Đức H có ít tình tiết giảm nhẹ nên buộc phải cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội trong một thời gian nhất định để cải tạo, giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung. Còn đối với bị cáo Nguyễn Văn T khi cùng các đồng phạm thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo T chưa đủ 16 tuổi (15 tuổi 05 tháng 25 ngày). Theo quy định tại Điều 91 và Điều 101 Bộ luật Hình sự, bị cáo T chỉ phải chịu mức hình phạt bằng 1/2 so với mức hình phạt áp dụng đối với người phạm tội đủ 18 tuổi trở lên. Bị cáo T có vai trò thấp nhất và có nhiều tình tiết giảm nhẹ nhất trong vụ án, nên không cần thiết buộc phải cải tạo cách ly xã hội mà áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự cho bị cáo T được hưởng án treo thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

[15] Giao bị cáo Nguyễn Văn T cho chính quyền địa phương nơi cư trú để giám sát và giáo dục. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm kết hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

- Về hình phạt bổ sung:

[16] Theo quy định của pháp luật, ngoài hình phạt chính các bị cáo còn phải chịu hình phạt bổ sung là phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng. Xét, các bị cáo đều có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, không có việc làm và thu nhập không ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

- Về vật chứng:

[17] Chiếc điện thoại nhãn hiệu Samsung Note 8 các bị cáo L, H, T và đối tượng T4 chiếm đoạt của bị hại Cơ quan điều tra không thu hồi được.

[18] 01 hộp giấy mã đen trên hộp có chữ Samsung, trong hộp có giấy hướng dẫn sử dụng là tài sản của bị hại, bị hại không yêu cầu được nhận lại; 02 bộ quần áo (áo ngắn tay màu xanh loang vệt đen, trên áo có gắn logo dòng chữ Adidas, quần lửng màu đen loang vệt trắng), 01 đôi dép lê màu đen trên thân dép có dòng chữ Dolee&Gabbana, trên quai dép có gắn hoa văn màu vàng là tài sản của bị cáo H và đối tượng T4 do phạm tội mà có, có giá trị sử dụng không lớn nên tịch thu tiêu hủy.

[19] Đối với 01 xe mô tô nhãn hiệu Airblade biển số 15B3-03732, được Công an huyện An Dương chứng nhận tên chủ sở hữu xe là Lê Đức H thuộc sở hữu của bị cáo H, là phương tiện bị cáo H cùng các đồng phạm sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội nên tịch thu sung vào ngân sách nhà nước. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bị cáo H về việc đề nghị Hội đồng xét xử trả xe mô tô trên cho mẹ bị cáo.

[20] Đối với xe mô tô nhãn hiệu Airblade biển số 15B3-36245 là tài sản thuộc sở hữu của chị Vũ Thị L6, chị L6 không biết bị cáo T sử dụng để đi cướp giật tài sản nên Cơ quan điều tra đã quyết định xử lý vật chứng trả lại xe mô tô cho chị L6.

- Về trách nhiệm dân sự:

[21] Gia đình các bị cáo Lê Đức H và Nguyễn Văn T đã bồi thường cho bị hại tổng số tiền 15.000.000 đồng, bị hại không còn yêu cầu bồi thường thiệt hại nào khác nên Tòa không xét.

[22] Bà Vũ Thị D là mẹ của bị cáo Nguyễn Văn T và bà Lê Thị N là mẹ của bị cáo H mỗi người đã tự nguyện bồi thường thiệt hại cho bị hại 7.500.000 đồng. Tổng cộng 15.000.000 đồng. Bà N và bà D đều không yêu cầu các bị cáo phải hoàn lại cho bà số tiền trên nên Tòa không xét. Do đó, không cần thiết phải ghi nhận sự tự nguyện về việc bà Lê Thị N và Vũ Thị D không yêu cầu các bị cáo khác trong vụ án phải hoàn trả cho bà N, bà D số tiền bà N, bà D đã bồi thường cho bị hại theo đề nghị của người bào chữa cho bị cáo T.

- Các vấn đề khác:

[23] Một USB ghi âm, ghi hình có âm thanh về việc hỏi cung các bị cáo trong giai đoạn điều tra và một USB lưu trữ hình ảnh các đối tượng cướp giật tài sản của bị hại ngày 12 tháng 7 năm 2019, là tài liệu chứng cứ làm căn cứ truy tố các bị cáo nên lưu kèm theo hồ sơ vụ án.

[24] Đối với Dương Nam T4, sinh ngày 31 tháng 10 năm 2005, khi tham gia cùng các bị cáo L, H, T thực hiện hành vi cướp giật tài sản của bị hại, T4 13 tuổi 08 tháng 11 ngày (chưa đủ 14 tuổi). Căn cứ Điều 12 Bộ luật Hình sự thì T4 chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự. Cơ quan điều tra đã giao T4 cho gia đình và chính quyền địa phương áp dụng biện pháp tư pháp theo quy định của pháp luật.

[25] Đối với Phạm Quang C tài liệu xác minh thể hiện C vắng mặt tại địa phương, nên Cơ quan điều tra tách ra tiếp tục xác minh, làm rõ, xử lý sau.

[26] Đối với cửa hàng và người đã mua điện thoại do các bị cáo cướp giật, Cơ quan điều tra đã tiến hành điều tra, xác minh, hiện chưa xác định được địa chỉ, lai lịch nên không có căn cứ xử lý.

- Về án phí:

[27] Các bị cáo Phạm Văn L, Lê Đức H, Nguyễn Văn T phạm tội nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Khi xét xử bị cáo T đã đủ 16 tuổi, nên không chấp nhận miễn án phí cho bị cáo T theo đề nghị của người bào chữa của bị cáo T.

- Về quyền kháng cáo:

[28] Các bị cáo Phạm Văn L, Lê Đức H, Nguyễn Văn T, người đại diện hợp pháp của bị cáo T, người bào chữa của bị cáo T, bị hại và người có nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo Bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm d, khoản 2, Điều 171; điểm o, khoản 1, Điều 52; điểm s, khoản 1 và khoản 2, Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Phạm Văn L 04 năm 06 tháng (Bốn năm sáu tháng) tù về tội: “Cướp giật tài sản”. Thời hạn tù của bị cáo Phạm Văn L tính từ ngày 31 tháng 7 năm 2019.

Căn cứ điểm d, khoản 2, Điều 171; điểm b, điểm s, khoản 1 và khoản 2, Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Lê Đức H 04 (Bốn) năm tù về tội: “Cướp giật tài sản”. Thời hạn tù của bị cáo Lê Đức H tính từ ngày 06 tháng 8 năm 2019.

Căn cứ điểm d, khoản 2, Điều 171; điểm b, điểm s, khoản 1 và khoản 2, Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65; Điều 91; Điều 101 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 21 (Hai mươi một) tháng tù cho hưởng án treo 42 (Bốn mươi hai) tháng thử thách về tội: “Cướp giật tài sản”. Thời hạn thử thách của bị cáo T tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo Phạm Văn L, Lê Đức H và Nguyễn Văn T.

Thời hạn cấm đi khỏi nơi cư trú của bị cáo Nguyễn Văn T không quá thời hạn kể từ khi tuyên án cho đến thời điểm các bị cáo thi hành án.

Giao bị cáo Nguyễn Văn T Ủy ban nhân dân xã T1, huyện T2, thành phố Hải Phòng để giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

- Về xử lý vật chứng: Căn cứ điểm a, khoản 1, Điều 47 Bộ luật Hình sự; khoản 2, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự: Tịch thu tiêu huỷ 01 hộp giấy màu đen trên hộp có chữ Samsung, trong hộp có giấy hướng dẫn sử dụng; 02 bộ quần áo (áo ngắn tay màu xanh loang vệt đen, trên áo có gắn logo dòng chữ Adidas, quần lửng màu đen loang vệt trắng), 01 đôi dép lê màu đen trên thân dép có dòng chữ Dolee&Gabbana, trên quai dép có gắn hoa văn màu vàng; Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước 01 xe mô tô biển số 15B3-03732.

Toàn bộ vật chứng nêu trên hiện Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương đang quản lý theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 31 tháng 3 năm 2020 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện An Dương và Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương.

- Lưu kèm theo hồ sơ vụ một USB ghi âm, ghi hình có âm thanh về việc hỏi cung các bị cáo trong giai đoạn điều tra và một USB lưu trữ hình ảnh các đối tượng cướp giật tài sản của bị hại ngày 12 tháng 7 năm 2019.

- Về án phí: Căn cứ khoản 2, Điều 135; khoản 2, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 6; điểm a, khoản 1, Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa

án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 buộc các bị cáo Phạm Văn L, Lê Đức H, Nguyễn Văn T mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm để nộp ngân sách nhà nước.

- Về quyền kháng cáo:

Các bị cáo Phạm Văn L, Lê Đức H, Nguyễn Văn T, người đại diện hợp pháp và người bào chữa của bị cáo Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị hại, người có nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP. Hải Phòng;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Hải Phòng;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện An Dương;
- Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện An Dương;
- Cơ quan Thi hành án hình sự Công an huyện An Dương;
- Phòng PV 06 CATP;
- Phòng PC 10 CATP; Sở Tư pháp HP;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương;
- Bị cáo;
- Lưu: Hồ sơ, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trương Minh Huế

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đồng Thị Thường

Trần Thị Thúy

Trương Minh Huế

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân TP. Hải Phòng;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Hải Phòng;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện An Dương;
- Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện An Dương;
- Cơ quan Thi hành án hình sự Công an huyện An Dương;
- Phòng PV 06 CATP;
- Phòng PC 10 CATP; Sở Tư pháp HP;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương;
- Bị cáo;
- Lưu: Hồ sơ, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trương Minh Huế

